BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIEM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 6
3.	Báo cáo kiểm toán	7 - 8
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2009	9 - 12
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	13
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	14 - 15
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	16 - 35
8.	Phụ lục	36

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam và các công ty con, lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005432 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16 tháng 5 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 10 tháng 7 năm 2009 về bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 18 tháng 4 năm 2009 về thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước:	59.415.000.000	51,00
- Đại diện: + Ông Trần Dũng Kháng		
+ Ông Phạm Mạnh Cường		
+ Ông Vũ Xuân Trung		
+ Ông Trịnh Vũ Khoa		
Các cổ đông khác	57.085.000.000	49,00
Cộng	**116.500.000.000**	**100,00**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	:	Phòng 801 (lầu 8), số 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại	:	(84-8) 39.141.490 - 39.140.422
Fax	:	(84-8) 38.214.919 - 39.140.423
E-mail	:	vosagroup@hcm.vnn.vn
Website	:	www.vosagroup.com
Mã số thuế	:	0300437898

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam – Đại lý hàng hải Quảng Ninh (Vosa Quảng Ninh).	Số 70 đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
Chi nhánh Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam – Đại lý hàng hải Hải Phòng (Vosa Hải Phòng).	Số 25 đường Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.
Chi nhánh Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam – Đại lý hàng hải Hà Nội (Vosa Hà Nội).	Phòng 707 (lầu 7), số 01 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
Chi nhánh Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam – Đại lý hàng hải Bến Thủy (Vosa Bến Thủy).	Số 86 Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An.

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam – Đại lý hàng hải Đà Nẵng (Vosa Đà Nẵng).	Số 03 đường Quang Trung, phường Hải Châu, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
Chi nhánh Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam – Đại lý hàng hải Quy Nhơn (Vosa Quy Nhơn).	Số 147 đường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
Chi nhánh Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam – Đại lý hàng hải Nha Trang (Vosa Nha Trang).	Số 10, đường Hoàng Diệu, phường Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam – Đại lý hàng hải Vũng Tàu (Vosa Vũng Tàu).	Số 4 Quang Trung, phường 1, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam – Đại lý hàng hải Sài Gòn (Vosa Sài Gòn).	Số 3-5-7 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam – Đại lý hàng hải Cần Thơ (Vosa Cần Thơ).	Số 53A-B đường Cách Mạng Tháng Tám, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
Chi nhánh Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam – Đại lý vận tải Quốc tế phía Bắc (North Freight).	Số 25 đường Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.
Chi nhánh Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam – Dịch vụ hàng hải Phương Đông (Orimas).	Số 54 đường Lê Lợi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.
Chi nhánh Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam – Đại lý, dịch vụ hàng hải và thương mại (Samtra).	Số 75 đường Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam – Đại lý thương mại và dịch vụ hàng hải (Vitamas).	Số 44 đường Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý, kiểm đếm hàng hóa;
- Môi giới và dịch vụ hàng hải;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật giao thông vận tải;
- Đại lý tàu biển (cung ứng thực phẩm, nước ngọt) và đại lý hàng hải (giao nhận kho vận, kho ngoại thương);
- Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật;
- Nhập khẩu tàu cũ để phá dỡ và xuất khẩu sắt thép phế liệu;
- Dịch vụ chuyển phát bưu kiện (chỉ được kinh doanh khi có giấy phép của Tổng Cục Bưu điện);
- Xuất nhập khẩu và tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu;
- Vận tải container bằng đường bộ;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công nghiệp nhẹ, máy vi tính, trang thiết bị văn phòng, hàng triển lãm;
- Xuất nhập khẩu sắt, thép phế liệu, máy in công nghiệp các loại, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm, thiết bị viễn thông;
- Cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- San lấp mặt bằng;
- Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đại lý ký gửi hàng hóa và đại lý bán vé máy bay;

- Xuất nhập khẩu vật tư phục vụ nông nghiệp gồm: phân bón các loại;
- Sản xuất, gia công và mua bán các loại bao bì (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí, chế biến gỗ, in tráng bao bì kim loại tại trụ sở);
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Dịch vụ lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ logistic;
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Mua bán, cho thuê và sửa chữa container;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Kinh doanh kho bãi;
- Mua bán than, vật liệu xây dựng (không mua bán tại trụ sở);
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở);
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas);
- Môi giới (trừ môi giới bất động sản).

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH China Shipping Việt Nam	Phòng 1009, tầng 10, số 37 Tôn Đức Thắng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Môi giới hàng hải, giao nhận hàng hóa và kho vận, kinh doanh kho bãi, cung ứng tàu biển, cho thuê và sửa chữa container, vận tải đường bộ và đường biển.	51,00%
Công ty TNHH SYMS Việt Nam	Số 75 đường Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp hàng hải, dịch vụ đại lý giao nhận hàng hóa nội địa và quốc tế, dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa, dịch vụ thông quan	51,00%
Công ty cổ phần bất động sản đại lý hàng hải Việt Nam	Lầu 8, số 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh bất động sản, xây dựng nhà và các công trình kỹ thuật dân dụng.	51,00%

Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH NYK Line (Việt Nam)	Phòng 602, số 2A-4A Tôn Đức Thắng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa bằng đường biển	49,00%

<u>Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn</u>

Công ty con - Công ty TNHH SYMS Việt Nam đã hoàn tất thủ tục giải thể trong tháng 12 năm 2009.

Trong năm, Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam đã ký Biên bản thỏa thuận góp vốn số 08/2009/TT-GV ngày 21 tháng 9 năm 2009 để góp vốn vào Công ty con là Công ty cổ phần bất động sản đại lý hàng hải Việt Nam với tổng số vốn đầu tư là 51 tỷ VND.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 09 đến trang 35).

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2008 đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2009 thông qua như sau:

- Trích lập các quỹ:
  - + Quỹ đầu tư phát triển : 7.873.555.896 VND
  - + Quỹ dự phòng tài chính : 1.646.105.187 VND
  - + Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 8.230.525.936 VND
  - + Quỹ đối ngoại, phát triển kinh doanh: 329.221.037 VND
  - + Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát : 164.610.519 VND
- Chia cổ tức: 11 % mệnh giá tương đương 12.500.000.000 VND

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2009 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Mai Văn Phúc	Chủ tịch	23 tháng 6 năm 2006	20 tháng 02 năm 2009
Ông Trần Dũng Kháng	Chủ tịch	23 tháng 3 năm 2009	-
Ông Phạm Mạnh Cường	Ủy viên	23 tháng 6 năm 2006	-
Ông Vũ Xuân Trung	Ủy viên	23 tháng 6 năm 2006	-
Ông Hoàng Hoa Phòng	Ủy viên	26 tháng 6 năm 2009	-
Ông Trịnh Vũ Khoa	Ủy viên	26 tháng 6 năm 2009	-
Ông Trần Xuân Nam	Ủy viên	26 tháng 6 năm 2009	-
Ông Tô Hiếu Thuận	Ủy viên	26 tháng 6 năm 2009	-
Ông Nguyễn Quý Bình	Ủy viên	23 tháng 6 năm 2006	25 tháng 6 năm 2009
Ông Nguyễn Đức Thiện	Ủy viên	23 tháng 6 năm 2006	25 tháng 6 năm 2009
Ông Hoàng Văn Đưa	Ủy viên	23 tháng 6 năm 2006	25 tháng 6 năm 2009

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Trưởng ban	23 tháng 6 năm 2006	-
Ông Dương Như Hùng	Ủy viên	26 tháng 6 năm 2009	-
Ông Đặng Huy Lập	Ủy viên	23 tháng 6 năm 2006	-
Bà Trần Thị Ngọc	Ủy viên	23 tháng 6 năm 2006	25 tháng 6 năm 2009
Ông Võ Trung Thắng	Ủy viên	23 tháng 6 năm 2006	-
Bà Phùng Thị Nga	Ủy viên	23 tháng 6 năm 2006	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Dũng Kháng	Tổng Giám đốc	16 tháng 6 năm 2006	-
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	16 tháng 6 năm 2006	-
Ông Vũ Xuân Trung	Phó Tổng Giám đốc	24 tháng 5 năm 2007	-
Ông Hoàng Hoa Phòng	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 6 năm 2007	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Trần Dũng Kháng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 5 năm 2010

Số: 0639/2010/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2009
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Kính gửi: **CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2010, từ trang 9 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn về phạm vi kiểm toán

Công ty TNHH SYMS Việt Nam – công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính năm 2009 do Công ty này đã giải thể từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 và không có Báo cáo tài chính.

Các thông tin phục vụ cho việc trình bày khoản đầu tư vào Công ty TNHH NYK Line (Việt Nam) theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào số liệu trên Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của đơn vị này.

Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ đối chiếu công nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 của các khoản mục sau:

Khoản mục	Số tiền (VND)	Thuyết minh
Phải thu khách hàng	28.624.883.993	V.3
Trả trước cho người bán	5.331.433.641	V.4
Các khoản phải thu khác	11.678.652.035	V.5
Phải trả người bán	25.037.170.480	V.20
Người mua trả tiền trước	3.973.251.295	V.21
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	75.430.843.377	V.25

Các vấn đề chưa thống nhất

Như đã trình bày ở thuyết minh IV.19 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, việc ghi nhận doanh thu dịch vụ của Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam là chưa tuân thủ nguyên tắc ghi nhận doanh thu theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Chúng tôi không có đủ thông tin để xác định mức độ ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến thuyết minh VIII.3 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất về việc thay đổi chính sách kế toán liên quan đến xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ. Việc thay đổi chính sách kế toán này làm cho khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền, các khoản nợ ngắn hạn là 5.170.575.744 VND được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) thay vì kết chuyển vào thu nhập như những năm trước.

Ngoài ra, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được Biên bản bàn giao chính thức từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

(Đã ký)	(Đã ký)
Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc	**Dương Hồng Phúc - Kiểm toán viên**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0093/KTV*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**282,849,631,709**	**311,529,479,057**
I. Tiền và các khoản tương đươ	**110**	**V.1**	**187,113,826,840**	**165,610,999,457**
1. Tiền	111		150,543,226,840	126,529,399,457
2. Các khoản tương đương tiền	112		36,570,600,000	39,081,600,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ng	**120**		**1,500,000,000**	**7,000,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	1,500,000,000	7,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**80,068,517,296**	**114,926,477,876**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	55,908,602,736	86,612,442,978
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	5,917,456,173	8,912,351,133
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	19,160,500,936	19,984,243,128
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(918,042,549)	(582,559,363)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**12,792,108**	**3,309,621**
1. Hàng tồn kho	141		12,792,108	3,309,621
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14,154,495,465**	**23,988,692,103**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	211,723,982	1,162,341,524
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,838,309,561	8,382,099,501
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.22	446,169,796	9,170,666
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	11,658,292,126	14,435,080,412

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**169,709,169,824**	**161,845,256,540**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**126,819,749,325**	**131,374,632,676**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	84,714,031,021	53,518,472,697
	Nguyên giá	*222*		*137,914,615,078*	*98,278,049,937*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(53,200,584,057)*	*(44,759,577,240)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,526,761,552	9,879,861,074
	Nguyên giá	*228*		*9,768,302,372*	*10,009,512,178*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(241,540,820)*	*(129,651,104)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	32,578,956,752	67,976,298,905
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dà**	**250**		**38,350,160,192**	**24,179,159,797**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.12	3,281,370,000	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	10,401,879,112	11,431,702,643
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	26,048,022,768	13,964,457,154
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(1,381,111,688)	(1,217,000,000)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4,539,260,307**	**6,291,464,067**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	2,435,706,476	4,454,711,506
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	119,319,072	119,319,072
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	1,984,234,759	1,717,433,489
VI.	**Lợi thế thương mại**	**269**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**452,558,801,533**	**473,374,735,597**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**252,485,741,604**	**284,835,681,091**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**247,522,059,631**	**273,377,662,765**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	9,451,460,000	1,020,000,000
2.	Phải trả người bán	312	V.20	77,553,679,489	75,864,541,129
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.21	4,392,455,708	15,221,754,021
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	11,907,701,086	9,095,107,225
5.	Phải trả người lao động	315		29,061,741,843	16,575,749,884
6.	Chi phí phải trả	316	V.23	5,423,158,235	5,928,786,914
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.24	109,731,863,270	149,671,723,592
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
				-	
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4,963,681,973**	**11,458,018,326**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.25	155,982,936	981,092,017
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.26	3,263,906,000	9,258,906,000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.27	1,543,793,037	1,218,020,309
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**190,292,902,531**	**177,153,148,343**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**169,059,011,373**	**158,708,743,591**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	116,500,000,000	116,437,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.28	5,170,575,744	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	22,913,607,721	15,040,051,825
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	3,391,547,859	2,669,521,102
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.28	627,269,383	481,748,346
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	20,456,010,666	24,080,422,318
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**21,233,891,158**	**18,444,404,752**
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.29	21,233,891,158	18,444,404,752
2.	Nguồn kinh phí	432		-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C -	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**		**9,780,157,398**	**11,385,906,163**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		828,516,905	463,729,000
5.	Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		4,162,364.26	4,443,846.93
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2010

(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Võ Trung Thắng	**Phan Văn Khánh**	**Trần Dũng Kháng**
Người lập biểu	**Phó phụ trách**	**Tổng Giám đốc**
	Phòng Tài chính kế toán	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**526,392,635,379**	**474,726,581,132**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**	**VI.1**	**-**	**8,802,600**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.1**	**526,392,635,379**	**474,717,778,532**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.2**	**460,859,484,353**	**403,193,539,911**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**65,533,151,026**	**71,524,238,621**
6.	**Doanh thu tài chính**	**21**	**VI.3**	**26,990,410,502**	**24,414,674,954**
7.	**Chi phí tài chính**	**22**	**VI.4**	**1,907,120,509**	**9,588,615,658**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		825,567,041	688,617,981
8.	**Chi phí bán hàng**	**24**		**-**	**-**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**VI.5**	**59,754,431,804**	**61,009,371,585**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**30,862,009,215**	**25,340,926,332**
11.	**Thu nhập khác**	**31**	**VI.6**	**818,230,433**	**1,088,289,302**
12.	**Chi phí khác**	**32**	**VI.7**	**2,384,054,032**	**940,283,482**
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(1,565,823,599)**	**148,005,820**
14.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	**45**		**9,750,176,469**	**10,807,520,917**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**39,046,362,085**	**36,296,453,069**
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**		**6,360,702,500**	**1,202,629,222**
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**52**		**-**	**(203,820,374)**
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**32,685,659,585**	**35,297,644,221**
18.1.	***Lợi ích của cổ đông thiểu số***	***61***		***2,533,145,313***	***2,375,540,481***
18.2.	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ***	***62***		***30,152,514,272***	***32,922,103,740***
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.9**	**2,589**	**2,827**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2010

(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Võ Trung Thắng	**Phan Văn Khánh**	**Trần Dũng Kháng**
Người lập biểu	**Phó phụ trách**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,116,210,851,977	1,448,535,584,571
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(817,157,205,196)	(913,213,386,806)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(76,879,559,318)	(73,506,804,890)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	V.24, VI.4	(248,067,041)	(680,834,981)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	V.22	(2,142,264,093)	(2,608,175,926)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,602,256,470,678	1,460,946,808,219
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,782,911,217,754)	(1,937,414,972,870)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***39,129,009,253***	***(17,941,782,683)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9,V.10,V.11	(6,079,354,443)	(12,364,680,083)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6	735,252,705	769,741,276
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16,550,200,000)	(664,500,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	661,348,120,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,060,000,000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		40,000,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.3	18,188,301,299	18,823,912,064
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***3,273,999,561***	***4,077,093,257***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.28	63,000,000	3,136,000,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.19,V.26	7,875,657,498	10,000,000,000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.19,V.26	(5,439,197,498)	(27,366,068,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.28	(22,844,470,463)	(4,989,425,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(20,345,010,463)***	***(19,219,493,000)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**22,057,998,351**	**(33,084,182,426)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	159,613,446,872	197,679,191,546
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,442,381,617	1,015,990,337
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**187,113,826,840**	**165,610,999,457**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2010

(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Võ Trung Thắng	**Phan Văn Khánh**	**Trần Dũng Kháng**
Người lập biểu	**Phó phụ trách**	**Tổng Giám đốc**
	Phòng Tài chính kế toán	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2009

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam và các công ty con, lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển (cung ứng thực phẩm, nước ngọt) và đại lý hàng hải (giao nhận kho vận, kho ngoại thương); Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan.

4. Tổng số các công ty con : 03

Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02.
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 01.

5. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty TNHH China Shipping Việt Nam	Phòng 1009, tầng 10, số 37 Tôn Đức Thắng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần bất động sản đại lý hàng hải Việt Nam (*)	Lầu 8, số 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	51%	51%

(*) Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty cổ phần bất động sản đại lý hàng hải Việt Nam chưa được kiểm toán.

6. Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Lý do*
Công ty TNHH SYMS Việt Nam	Số 75 đường Nguyễn Trường Tộ, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Chưa có Báo cáo tài chính do đã giải thể từ ngày 29 tháng 12 năm 2009

7. Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ phần sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH NYK Line (Việt Nam) (*)	Phòng 602, số 2A-4A Tôn Đức Thắng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%

(*) Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty TNHH NYK Line (Việt Nam) chưa được kiểm toán.

8. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con - Công ty TNHH SYMS Việt Nam đã hoàn tất thủ tục giải thể trong tháng 12 năm 2009.

Trong năm, Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam đã ký Biên bản thỏa thuận góp vốn số 08/2009/TT-GV ngày 21 tháng 9 năm 2009 để góp vốn vào Công ty con là Công ty cổ phần bất động sản đại lý hàng hải Việt Nam với tổng số vốn đầu tư là 51 tỷ VND.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao. Riêng quyền sử dụng đất tại xã Phú Mỹ, phường Phú Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh được được khấu hao trong 43 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian từ 3 - 5 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là toàn bộ chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra để sửa chữa văn phòng, nhà làm việc. Chi phí này được phân bổ trong 3 năm

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong 03 năm.

11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Công ty mẹ

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Công ty TNHH China Shipping Việt Nam

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $^{1}/_{2}$ tháng lương hiện tại của nhân viên và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

15. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2008 :	16.977 VND/USD
	31/12/2009 :	17.941 VND/USD

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm (mút xốp) được ghi nhận khi khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho khách hàng.

Doanh thu được ghi nhận theo từng loại hình dịch vụ:

- Doanh thu đại lý tàu được ghi nhận khi tập hợp đầy đủ các chứng từ đầu vào có liên quan (bao gồm các khoản chi hộ) và phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho khách hàng.
- Doanh thu đại lý vận tải được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu số tiền đã quyết toán theo từng lô hàng do Phòng đại lý lập.
- Doanh thu khác được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho khách hàng.

Tiền lãi được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.449.669.552	4.349.087.166
Tiền gửi ngân hàng [(a)]	147.093.557.288	122.180.312.291
Tiền đang chuyển	-	2.000.000.000
Các khoản tương đương tiền [(b)]	36.570.600.000	37.081.600.000
Cộng	**187.113.826.840**	**165.610.999.457**

(a) Trong đó, Khoản tiền ký ngân của các hãng tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 22.011.730.828 VND.

(b) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng.

3. Phải thu khách hàng

Khoản tiền phải thu của các chủ tàu, Đại lý vận tải và các khách hàng về dịch vụ đã cung cấp.

4. Trả trước cho người bán

Khoản ứng trước cho các nhà cung cấp dịch vụ về các khoản thu chi hộ: trả tiền cảng phí, hoa tiêu, dịch vụ cung cấp nước và các dịch vụ khác.

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	118.870.090	682.276.134
Thuế thu nhập cá nhân phải thu công nhân viên	76.525.542	204.865.104
Bảo hiểm xã hội	22.827.373	121.057.563
Tiền cọc mượn vỏ cont lạnh	-	1.650.000.000
Lãi góp vốn liên doanh phải thu	48.732.395	-
Thu chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ, … cho các hãng tàu	8.431.594.935	14.222.780.712
Khoản phải thu khác	10.461.950.601	3.103.263.615
Cộng	**19.160.500.936**	**19.984.243.128**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	918.042.549	582.559.363
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm*	*52.956.342*	-
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*45.367.507*	-
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*773.161.805*	*582.559.363*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm*	*46.556.895*	-
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	**918.042.549**	**582.559.363**

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

Số đầu năm	582.559.363
Số trích lập trong năm	335.483.186
Số cuối năm	**918.042.549**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	80.010.733	30.827.000	(110.837.733)	-
Chi phí sửa chữa	767.500	10.004.000	(767.500)	10.004.000
Chi phí bảo hiểm	46.862.180	77.752.691	(64.646.180)	59.968.691
Chi phí thuê văn phòng, nhà kho	328.069.920	1.275.966.816	(1.586.036.736)	18.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	706.631.191	4.591.724.097	(5.174.603.997)	123.751.291
Cộng	**1.162.341.524**	**5.986.274.604**	**(6.936.892.146)**	**211.723.982**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	6.262.103.131	8.919.839.558
Tài sản thiếu chờ xử lý	91.880.211	91.880.211
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.304.308.784	5.423.360.643
Ký quỹ bảo lãnh, bảo đảm thanh toán cho các hãng tàu của Northern Freight	*2.754.778.784*	*2.602.204.543*
Ký quỹ bảo lãnh thanh toán cho các hãng hàng không	*2.354.330.000*	*2.227.010.000*
Ký quỹ đặt cọc thuê văn phòng	-	*520.260.000*
Ký quỹ mượn vỏ cont lạnh của Vosa Quảng Ninh	*155.000.000*	-
Ký quỹ ngắn hạn khác	*40.200.000*	*73.886.100*
Cộng	**11.658.292.126**	**14.435.080.412**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	57.054.709.031	1.314.763.981	35.755.116.827	4.153.460.098	98.278.049.937
Tăng trong năm	36.742.645.754	18.095.239	4.742.263.127	359.537.930	41.862.542.050
Mua sắm mới	-	*18.095.239*	*2.166.656.419*	*359.537.930*	*2.544.289.588*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*36.742.645.754*	-	*2.121.061.254*	-	*38.863.707.008*
Tăng khác (*)	-	-	*454.545.454*	-	*454.545.454*
Giảm trong năm	-	(240.300.992)	(1.973.731.117)	(11.944.800)	(2.225.976.909)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(1.040.288.591)*	*(11.944.800)*	*(1.052.233.391)*
Giảm khác (**)	-	*(240.300.992)*	*(933.442.526)*	-	*(1.173.743.518)*
Số cuối năm	**93.797.354.785**	**1.092.558.228**	**38.523.648.837**	**4.501.053.228**	**137.914.615.078**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*151.900.000*	*467.553.716*	*10.289.984.410*	*2.025.398.216*	*12.934.836.342*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	20.578.582.663	672.472.983	20.547.780.106	2.960.741.488	44.759.577.240
Khấu hao trong năm	4.694.371.395	102.737.499	3.745.102.764	739.699.512	9.281.911.170
Giảm trong năm	-	(24.300.184)	(804.659.369)	(11.944.800)	(840.904.353)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(703.231.621)*	*(11.944.800)*	*(715.176.421)*
Giảm khác (**)	-	*(24.300.184)*	*(101.427.748)*	-	*(125.727.932)*
Số cuối năm	**25.272.954.058**	**750.910.298**	**23.488.223.501**	**3.688.496.200**	**53.200.584.057**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	36.476.126.368	642.290.998	15.207.336.721	1.192.718.610	53.518.472.697
Số cuối năm	**68.524.400.727**	**341.647.930**	**15.035.425.336**	**812.557.028**	**84.714.031.021**

(*) Tăng giá trị tài sản cố định đã loại trừ giao dịch nội bộ Tập đoàn năm 2008 giữa Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam và Công ty TNHH SYMS Việt Nam do không hợp nhất số liệu năm 2009 của Công ty TNHH SYMS Việt Nam.

(**) Giảm tài sản cố định của Công ty TNHH SYMS Việt Nam do không hợp nhất số liệu năm 2009.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	9.441.787.003	567.725.175	10.009.512.178
Mua sắm mới trong năm	-	68.700.000	68.700.000
Giảm khác (*)	-	(309.909.806)	(309.909.806)
Số cuối năm	**9.441.787.003**	**326.515.369**	**9.768.302.372**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	73.127.765	56.523.339	129.651.104
Khấu hao trong năm	33.751.276	82.138.442	115.889.718
Giảm khác (*)	-	(4.000.002)	(4.000.002)
Số cuối năm	**106.879.041**	**134.661.779**	**241.540.820**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	9.368.659.238	511.201.836	9.879.861.074
Số cuối năm	**9.334.907.962**	**191.853.590**	**9.526.761.552**

(*) Giảm tài sản cố định của Công ty TNHH SYMS Việt Nam do không hợp nhất số liệu năm 2009.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	2.091.476.392	29.584.862	(2.121.061.254)	-
XDCB dở dang	65.884.822.513	3.436.779.993	(36.742.645.754)	32.578.956.752
Chi phí xây dựng Trung tâm điều hành sản xuất và kinh doanh tại số 1 Bến Vân Đồn (*)	*31.315.955.582*	*220.004.546*	-	*31.535.960.128*
Chi phí xây dựng bãi trung chuyển container Quảng Ninh	*34.089.435.763*	*2.706.457.264*	*(36.742.645.754)*	*53.247.273*

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Chi phí nâng cấp trụ sở tại Bãi Cháy Quảng Ninh, xây dựng mới khách sạn	*161.498.000*	-	-	*161.498.000*
Chi phí xây dựng nhà văn phòng tại số 30 – 32, Yên Thế, quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh	*140.820.549*	*509.090.910*	-	*649.911.459*
Các công trình khác	*177.112.619*	*1.227.273*	-	*178.339.892*
Cộng	**67.976.298.905**	**3.466.364.855**	**(38.863.707.008)**	**32.578.956.752**

(*) Chi phí xây dựng Công trình Trung tâm điều hành sản xuất và kinh doanh tại số 1 Bến Vân Đồn đã được sử dụng để góp vốn vào Công ty cổ phần bất động sản đại lý hàng hải Việt Nam (Vosaland) với giá trị được các bên thống nhất là 46.500.000.000 VND theo Biên bản thỏa thuận góp vốn số 08/2009/TT-GV ngày 21 tháng 9 năm 2009 nhưng Công ty chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cũng như biên bản bàn giao cho Công ty cổ phần bất động sản đại lý hàng hải Việt Nam.

12. Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH SYMS Việt Nam bị loại khỏi quá trình hợp nhất do không có Báo cáo tài chính.

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH NYK Line Việt Nam với tỷ lệ góp vốn là 49%. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	11.431.702.643
Lợi nhuận trong năm tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn	9.750.176.469
Cổ tức đã nhận trong năm	(10.780.000.000)
Số cuối năm	**10.401.879.112**

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	11.635.222.768	13.854.457.154
Công ty cổ phần Vinalines Logistic Việt Nam	*500.000.000*	*500.000.000*
Công ty TNHH NYK Logistics Việt Nam (*)	*3.259.716.000*	*3.259.716.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam	*7.400.160.000*	*7.400.160.000*
Công ty cổ phần hàng hải Hà Nội	-	*2.270.000.000*
Công ty liên doanh Bông Sen	*475.346.768*	*424.581.154*
Đầu tư dài hạn khác	14.412.800.000	110.000.000
Công trái xây dựng Tổ quốc, trái phiếu Chính phủ	*60.000.000*	*110.000.000*
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	*14.352.800.000*	-
Cộng	**26.048.022.768**	**13.964.457.154**

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH NYK Logistics Việt Nam với tỷ lệ góp vốn là 51% nhưng có thỏa thuận nhận lãi cố định và không tham gia vào hoạt động kinh doanh của Công ty.

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng khoản lỗ của Công ty TNHH SYMS Việt Nam.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	16.627.419	219.557.926	(29.622.085)	206.563.260
Tiền thuê đất trả trước	2.071.703.478	-	(60.049.380)	2.011.654.098
Lợi thế thương mại	2.285.623.006	-	(2.285.623.006)	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	80.757.603	245.244.892	(108.513.377)	217.489.118
Cộng	**4.454.711.506**	**464.802.818**	**(2.483.807.848)**	**2.435.706.476**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	119.319.072
Phát sinh trong năm	-
Hoàn nhập trong năm	-
Số cuối năm	**119.319.072**

18. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ bảo lãnh, bảo đảm thanh toán cho các hãng tàu của North Freight	111.798.920	105.899.240
Ký quỹ đặt cọc thuê văn phòng	551.522.877	327.579.441
Ký quỹ đặt cọc thuê kênh thông tin hàng hải	4.000.000	2.000.000
Ký quỹ dài hạn khác	1.316.912.962	1.281.954.808
Cộng	**1.984.234.759**	**1.717.433.489**

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân (*)	9.451.460.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	1.020.000.000
Cộng	**9.451.460.000**	**1.020.000.000**

(*) Khoản vay ngắn hạn Cán bộ công nhân viên theo lãi suất 10,5%/năm để bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân	-	5.500.000.000	4.000.000.000	(48.540.000)	9.451.460.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.020.000.000	-	-	(1.020.000.000)	-
Cộng	**1.020.000.000**	**5.500.000.000**	**4.000.000.000**	**(1.068.540.000)**	**9.451.460.000**

20. Phải trả người bán

Số tiền còn phải trả cho các nhà cung cấp dịch vụ (dịch vụ nâng hạ container, thuê kho, các dịch vụ thu chi hộ, ...).

21. Người mua trả tiền trước

Số tiền khách hàng trả trước về dịch vụ Tập đoàn sẽ cung cấp.

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Giảm khác (**)	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)	1.289.499.252	11.314.233.960	(9.986.558.852)	(12.660.167)	2.604.514.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp	363.731.744	6.360.702.500	(2.142.264.093)	-	4.582.170.153
Thuế thu nhập cá nhân (*)	1.947.025.006	3.074.197.793	(4.397.139.956)	(19.999.200)	604.083.643
Tiền thuê đất (*)	564.691.050	432.514.000	(985.389.350)	-	11.815.700
Các loại thuế khác (*)	4.920.989.507	38.155.441.808	(38.710.645.840)	(706.837.874)	3.658.947.601
Cộng	**9.085.936.559**	**59.337.090.061**	**(56.221.998.091)**	**(739.497.241)**	**11.461.531.290**

(*) Trong đó các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	-	9.170.666
Thuế thu nhập cá nhân	30.491.403	
Tiền thuê đất	42.162.700	-
Thuế cước	373.515.693	-
Cộng	**446.169.796**	**9.170.666**

(**) Điều chỉnh giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước của Công ty TNHH SYMS Việt Nam do không hợp nhất số liệu năm 2009.

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ cung cấp cho tàu nước ngoài, Khu chế xuất : Không chịu thuế
- Hoa hồng hàng xuất và hàng nhập : Không chịu thuế
- Hoạt động vận tải thủy bộ : 5%
- Đại lý tàu, container, kho bãi, … : 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.17.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với các diện tích đất sau:

- Diện tích 2.882m^2 đất tại Đại lý vận tải Quốc tế Phía Bắc (North Freight) và Đại lý hàng hải Hải Phòng đang sử dụng với mức 126.000 VND/m^2
- Diện tích 1.836 m^2 đất tại số 1A Bến Vân Đồn, quận 4, TP. Hồ Chí Minh với mức giá 117.600 VND/m^2.

Thuế cước, thuế nhà thầu

Các khoản thuế nộp hộ cho các chủ tàu nước ngoài thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa từ cảng biển Việt Nam ra nước ngoài, thuế lưu container. Thuế suất cho các khoản thuế trên như sau:

- Thuế cước : 2%
- Thuế lưu container : 10%

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn thực hiện việc kê khai và tính nộp theo qui định hiện hành.

23. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	211.509.900	211.509.900
Chi phí đại lý vận tải	-	894.094.525
Chi phí khác	5.211.648.335	4.823.182.489
Cộng	**5.423.158.235**	**5.928.786.914**

24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	16.855.149	27.999.565
Kinh phí công đoàn	1.227.893.487	1.103.057.509
Phải trả cổ phần hóa	4.500.000.000	19.993.932.275
Lãi vay phải trả	577.500.000	-
Các khoản phải trả khác	103.409.614.634	128.546.734.243
Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	*82.435.224.024*	*104.953.704.385*
Phải trả bộ phận vận tải và xuất nhập khẩu	*-*	*148.844.060*
Tổng Công ty hàng hải Việt Nam	*302.567.441*	*8.480.792.441*
Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	*8.555.134.918*	*6.568.240.642*
Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	*5.744.645.752*	*-*
Phải trả khác	*6.372.042.499*	*8.395.152.715*
Cộng	**109.731.863.270**	**149.671.723.592**

25. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận tiền ký quỹ thuê văn phòng Oceanpark của Europac Shipping	35.982.936	35.982.936
Nhận tiền ký ngân của các hãng tàu	-	945.109.081
Các khoản khác	120.000.000	-
Cộng	**155.982.936**	**981.092.017**

26. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng [(a)]	-	790.000.000
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	3.263.906.000	8.468.906.000
- *Công ty TNHH Luen Wah Trading (Hong Kong)* [(b)]	*3.078.906.000*	*3.078.906.000*
- *Cán bộ công nhân viên* [(c)]	*185.000.000*	*5.390.000.000*
Cộng	**3.263.906.000**	**9.258.906.000**

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 0111/07/HP ngày 18/10/2007, số tiền 3.000.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua 8 xe đầu kéo và mốc chuyển trở Container, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất cho vay áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm + 0,3%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Khoản vay dài hạn 3.078.906.000 VND # 1.980.000 RMP từ Luen Wah Trading Co., Ltd. (Hồng Kông) theo hợp đồng số 01/LC-HK ngày 10/4/1998, thời hạn vay là 25 năm và không tính lãi.

(c) Khoản vay Cán bộ công nhân viên theo lãi suất 1%/tháng để đầu tư tài sản cố định, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày nhận nợ.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:

Từ 1 năm trở xuống	-
Trên 1 năm đến 5 năm	185.000.000
Trên 5 năm	3.078.906.000
Tổng nợ	**3.263.906.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	790.000.000	-	-	(790.000.000)	-
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	8.468.906.000	2.375.657.498	(4.000.000.000)	(3.580.657.498)	3.263.906.000
Cộng	**9.258.906.000**	**2.375.657.498**	**(4.000.000.000)**	**(4.370.657.498)**	**3.263.906.000**

27. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	1.218.020.309
Số trích lập trong năm	593.558.885
Số chi trong năm	(267.786.157)
Số cuối năm	**1.543.793.037**

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 36.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước	20.993.225.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	-
Cộng	**20.993.225.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.650.000	11.643.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.650.000	11.643.700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.650.000*	*11.643.700*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.650.000	11.643.700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.650.000*	*11.643.700*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị của Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được dùng để phục vụ đối ngoại, phát triển kinh doanh và khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

29. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	18.444.404.752
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	8.423.206.586
Tăng khác	503.285.810
Chi quỹ trong năm	(6.075.336.032)
Giảm khác	(61.669.958)
Số cuối năm	**21.233.891.158**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	526.392.635.379	474.726.581.132
- *Doanh thu đại lý tàu*	*61.253.555.222*	*65.568.597.767*
- *Doanh thu đại lý vận tải*	*373.587.645.592*	*323.472.653.792*
- *Doanh thu kiểm kiện*	*11.332.277.834*	*8.897.763.161*
- *Doanh thu kho ngoại quan*	*17.037.909.343*	*17.571.036.540*
- *Doanh thu hoa hồng hàng xuất khẩu, nhập khẩu*	*9.812.744.807*	*16.809.707.253*
- *Doanh thu sản xuất kinh doanh mút xốp*	*5.130.757.496*	*6.258.950.732*
- *Doanh thu cho thuê sà lan, tàu lai*	*14.950.406.044*	*15.845.011.945*
- *Doanh thu cho thuê nhà kho, khách sạn*	*5.270.047.484*	*4.514.116.615*
- *Doanh thu dịch vụ khác*	*28.017.291.557*	*15.788.743.327*

	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	(8.802.600)
- *Hàng bán bị trả lại*	-	*(8.802.600)*
Doanh thu thuần	**526.392.635.379**	**474.717.778.532**
Trong đó:		
- *Doanh thu đại lý tàu*	*61.253.555.222*	*65.568.597.767*
- *Doanh thu đại lý vận tải*	*373.587.645.592*	*323.472.653.792*
- *Doanh thu kiểm kiện*	*11.332.277.834*	*8.897.763.161*
- *Doanh thu kho ngoại quan*	*17.037.909.343*	*17.571.036.540*
- *Doanh thu hoa hồng hàng xuất khẩu, nhập khẩu*	*9.812.744.807*	*16.809.707.253*
- *Doanh thu sản xuất kinh doanh mút xốp*	*5.130.757.496*	*6.250.148.132*
- *Doanh thu cho thuê sà lan, tàu lai*	*14.950.406.044*	*15.845.011.945*
- *Doanh thu cho thuê nhà kho, khách sạn*	*5.270.047.484*	*4.514.116.615*
- *Doanh thu dịch vụ khác*	*28.017.291.557*	*15.788.743.327*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	76.601.737.489	64.371.513.169
Chi phí vật liệu bao bì	6.484.756.031	8.440.430.770
Chi phí công cụ sản xuất	4.338.667	21.039.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.536.230.220	6.434.614.649
Thuế, phí, lệ phí	-	80.159.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.961.142.230	271.602.343.610
Chi phí khác	37.271.279.716	52.243.438.174
Cộng	**460.859.484.353**	**403.193.539.911**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.775.762.471	5.875.348.444
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.143.712.885	2.380.465.837
Lãi đầu tư Công trái, trái phiếu Chính phủ	88.690.619	151.573.666
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.183.571.273	2.699.266.088
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.389.233.412
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.170.533.993	9.366.780.257
Lãi bán ngoại tệ	4.628.139.261	2.552.007.250
Cộng	**26.990.410.502**	**24.414.674.954**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	825.567.041	688.617.981
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	909.208.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.786.004.907	6.708.483.509
Lỗ kinh doanh chứng khoán	512.548.561	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.217.000.000)	1.217.000.000
Chi phí tài chính khác	-	65.306.045
Cộng	**1.907.120.509**	**9.588.615.658**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	28.658.823.453	28.669.634.684
Chi phí nguyên vật liệu	804.163.436	1.891.347.388
Chi phí công cụ dụng cụ	1.998.530.159	1.743.922.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.855.504.524	1.668.298.325
Thuế, phí, lệ phí	1.046.593.891	1.467.398.591
Chi phí dự phòng	767.344.268	528.309.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.884.458.393	13.913.101.276
Chi phí khác	8.739.013.680	11.127.358.528
Cộng	**59.754.431.804**	**61.009.371.585**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	735.252.705	769.741.276
Thu tiền thưởng từ Cục thuế Quảng Ninh	-	187.200.790
Các khoản thu nhập khác	82.977.728	131.347.236
Cộng	**818.230.433**	**1.088.289.302**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	337.056.970	549.423.652
Chi phí bồi thường container trả cho China Shipping Container Lines	1.905.661.450	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	114.758.845	146.690.449
Các khoản chi phí khác	26.576.767	244.169.381
Cộng	**2.384.054.032**	**940.283.482**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	30.152.514.272	32.922.103.740
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thong của cổ đông Công ty mẹ	30.152.514.272	32.922.103.740
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	11.646.876	11.643.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.589**	**2.827**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.643.700	11.643.700
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	3.176	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**11.646.876**	**11.643.700**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.288.919.467	10.331.778.158
Chi phí nhân công	105.260.560.942	93.041.147.853
Chi phí công cụ dụng cụ	2.002.868.826	1.764.962.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.391.734.744	8.102.912.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.845.600.623	285.515.444.886
Chi phí khác	47.824.231.555	65.446.664.904
Cộng	**520.613.916.157**	**464.202.911.496**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng
Công ty không được phép sử dụng khoản tiền người mua trả trước, số tiền 22.011.730.828 VND (xem thuyết minh số V.1) do các ràng buộc mà Công ty cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam phải thực hiện với các hãng tàu.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Nghiệp vụ giữa Công ty mẹ với các công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Nghiệp vụ giữa Công ty mẹ với các công ty con và công ty liên kết được công bố trong Báo cáo tài chính riêng của từng công ty.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.993.198.297	1.630.413.093
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	32.440.780	47.169.946
Phụ cấp	231.845.258	262.294.346
Tiền thưởng	250.857.302	181.444.873
Cộng	**2.508.341.637**	**2.121.322.258**

2. Chi phí lãi vay

Chi tiết phân bổ chi phí lãi vay phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	825.567.041	688.617.981
Chi phí lãi vay được vốn hóa	-	1.225.010.332
Tổng chi phí lãi vay	**825.567.041**	**1.913.628.313**
Tỷ lệ vốn hóa	0,00%	64,02%

3. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót

Năm 2009 Tập đoàn thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (xem thuyết minh số IV.18). Theo đó. khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền, các khoản nợ ngắn hạn là 5.170.575.744 VND được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) thay vì kết chuyển vào thu nhập như những năm trước.

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi. bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi. bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Tập đoàn sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2010

(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Võ Trung Thắng **Người lập biểu**	**Phan Văn Khánh** **Phó phụ trách** **Phòng Tài chính Kế toán**	**Trần Dũng Kháng** **Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HÁI VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 801, lầu 8, số 35 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1 , TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	116,437,000,000	-	744,182,798	600,202,062	198,815,544	25,360,779,523	143,340,979,927
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	32,922,103,740	32,922,103,740
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	14,295,869,027	2,069,319,040	523,632,802	(24,001,699,458)	(7,112,878,589)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(10,193,750,000)	(10,193,750,000)
Các khoản điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(7,011,487)	(7,011,487)
Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	(240,700,000)	-	(240,700,000)
Số dư cuối năm trước	**116,437,000,000**	**-**	**15,040,051,825**	**2,669,521,102**	**481,748,346**	**24,080,422,318**	**158,708,743,591**
	-		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư đầu năm nay	116,437,000,000	-	15,040,051,825	2,669,521,102	481,748,346	24,080,422,318	158,708,743,591
Tăng vốn trong năm	63,000,000	-	-	-	-	-	63,000,000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	30,152,514,272	30,152,514,272
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	7,873,555,896	3,380,231,040	493,831,556	(20,170,825,081)	(8,423,206,589)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(12,815,000,000)	(12,815,000,000)
Chi quỹ trong năm	-	-	-	(2,658,204,283)	(348,310,519)	-	(3,006,514,802)
Các khoản khác	-	5,170,575,744	-	-	-	(791,100,844)	4,379,474,900
Số dư cuối năm nay	**116,500,000,000**	**5,170,575,744**	**22,913,607,721**	**3,391,547,859**	**627,269,383**	**20,456,010,666**	**169,059,011,373**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2010

(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Võ Trung Thắng	**Phan Văn Khánh**	**Trần Dũng Kháng**
Người lập biểu	**Phó phụ trách Phòng Tài chính kế toán**	**Tổng Giám đốc**